

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
INTERNATIONAL GAS PRODUCT
SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 798 /VTSPK-TCKT

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh
To: - Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế/International Gas Product Shipping Joint Stock Company.

Mã chứng khoán/Stock Code : GSP.

Địa chỉ/Address : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 13 Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, HCMC, Viet Nam.

Điện thoại/Tel : 028 222 05388 Fax: 028 222 05367.

Người UQ CBTT/Information discloser : Bà Võ Thị Thanh Tùng/Ms Vo Thi Thanh Tung.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBTT số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023/Authorization to implement information disclosure No. 52/ GUQ-VTSPK dated November 29th, 2023).

Loại thông tin công bố/Information disclosure type:

☐ 24h

☐ Yêu cầu/Request

☒ Định kỳ/Periodic.

Nội dung thông tin công bố/Content of disclosed information:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước/ Quarter 2 Financial Statements for 2026 and Explanation document of 10% net profit after tax fluctuations compared to the same period.

Nội dung công bố thông tin trên được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/> The disclosed information has been published on the Company's website at the following link: <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./We hereby affirm that the information disclosed above is true and correct, and we shall take full legal responsibility for the content of the information disclosed.

Trân trọng/*Best regards./*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026.
Ho Chi Minh City, July 14th, 2026.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above;*
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BsD, SB;*
- BGĐ (để b/c)/*BoD;*
- Lưu/File: VT/*Office.*

Đính kèm/Attached:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026/
Quarter 2 Financial Statements for 2026.
- Công văn giải trình/ *Explanation document.*



**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
LEGAL REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
AUTHORIZED PERSON FOR INFORMATION
DISCLOSE**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)/
(Signature, full name, and seal)



Võ Thị Thanh Tùng



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. An Khánh, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2026	31/12/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		805,637,807,349	817,449,479,951
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72,623,777,562	197,092,503,855
1 Tiền	111	1	67,623,777,562	137,092,503,855
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	5,000,000,000	60,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		128,000,000,000	73,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	128,000,000,000	73,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		420,976,795,057	400,391,437,767
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	264,713,998,635	350,826,307,459
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	141,144,770,336	44,849,708,783
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	4	15,118,026,086	4,715,421,525
IV Hàng tồn kho	140		75,782,339,742	45,446,213,960
1 Hàng tồn kho	141	6	75,782,339,742	45,446,213,960
V Tài sản ngắn hạn khác	160		108,254,894,988	101,519,324,369
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	9,128,054,303	4,701,074,041
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		99,126,840,685	96,818,250,328
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,523,849,010,646	1,215,095,096,285
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,462,081,960	53,500,000
1 Phải thu dài hạn khác	215	4.2	1,462,081,960	53,500,000
II Tài sản cố định	220		1,511,972,524,200	1,211,390,398,388
1 Tài sản cố định hữu hình	221		1,511,804,746,438	1,211,161,287,288
- Nguyên giá	222	7	2,526,235,231,197	2,124,125,413,879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(1,014,430,484,759)	(912,964,126,591)
2 Tài sản cố định vô hình	227		167,777,762	229,111,100
- Nguyên giá	228		803,570,550	803,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(635,792,788)	(574,459,450)
III Tài sản dở dang dài hạn	250		-	85,097,778
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	85,097,778
IV Tài sản dài hạn khác	270		10,414,404,486	3,566,100,119
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	7,470,800,647	622,496,280
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19a	2,943,603,839	2,943,603,839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,329,486,817,995	2,032,544,576,236




BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN		MS	TM	30/06/2026	31/12/2025
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,385,822,692,501	1,122,834,891,858
I	Nợ ngắn hạn	310		753,267,206,774	653,091,321,475
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	341,812,723,892	393,022,909,758
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	139,034,634,173	1,435,008,474
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		28,710,000	
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	11	4,358,827,871	11,598,241,020
5	Phải trả người lao động	315		35,903,946,178	42,005,381,226
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12	12,035,368,487	6,473,074,759
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	13	55,950,855	54,158,515
8	Phải trả ngắn hạn khác	320	14	4,139,401,629	2,764,563,912
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	157,829,798,942	126,496,857,143
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	15	48,249,807,608	65,213,089,529
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9,818,037,139	4,028,037,139
II	Nợ dài hạn	330		632,555,485,727	469,743,570,383
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16	625,012,201,063	462,200,285,719
2	Dự phòng phải trả dài hạn	343	15	7,543,284,664	7,543,284,664
C	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		943,664,125,494	909,709,684,378
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	675,170,500,000	675,170,500,000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		675,170,500,000	675,170,500,000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418	17	157,610,046,259	137,610,046,259
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	110,883,579,235	96,929,138,119
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	420a		69,929,138,119	6,738,194
	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	420b		40,954,441,116	96,922,399,925
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2,329,486,817,995	2,032,544,576,236

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Ninh

Võ Thị Thanh Tùng

Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Quý này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1,488,188,722,775	1,475,448,111,687	2,201,735,629,614	1,949,477,309,255
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,488,188,722,775	1,475,448,111,687	2,201,735,629,614	1,949,477,309,255
3. Giá vốn hàng bán	11	1,435,144,876,226	1,434,369,222,119	2,117,826,886,778	1,852,671,408,545
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	53,043,846,549	41,078,889,568	83,908,742,836	96,805,900,710
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2,166,022,651	7,951,059,545	6,895,519,722	14,024,244,898
6. Chi phí tài chính	23	14,346,178,333	11,836,358,350	25,321,931,382	21,395,727,776
Trong đó: Chi phí đi vay	24	10,862,343,365	7,625,455,845	20,056,098,159	15,180,889,250
7. Chi phí bán hàng	25	223,566,901	598,901,281	568,041,439	792,355,128
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19,517,210,752	14,181,402,378	36,373,417,917	28,693,837,749
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21,122,913,214	22,413,287,104	28,540,871,820	59,948,224,955
10. Thu nhập khác	31	(2,603,133,855)	10,695,917,742	23,297,631,818	10,204,483,789
11. Chi phí khác	32	17,088,297	-	512,803,348	-
12. Lợi nhuận khác	40	(2,620,222,152)	10,695,917,742	22,784,828,470	10,204,483,789
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18,502,691,062	33,109,204,846	51,325,700,290	70,152,708,744
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,918,791,056	6,314,979,767	10,371,259,174	13,729,833,531
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	14,583,900,006	26,794,225,079	40,954,441,116	56,422,875,213
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	112	437	503	848

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Ninh

Kế toán trưởng



Võ Thị Thanh Tùng



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51,325,700,290	70,152,708,744
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	101,527,691,506	82,147,545,074
- Các khoản dự phòng	03	16,737,322,909	41,362,616,414
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(715,975,640)	164,674,191
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3,573,276,265)	(5,104,553,219)
- Chi phí lãi vay	06	20,056,098,159	15,180,889,250
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(528,467,442)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	184,829,093,517	203,903,880,454
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(61,864,302,657)	(957,936,055,017)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32,456,465,597)	(4,247,524,289)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	94,605,196,230	1,130,581,472,875
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	(11,275,284,629)	(999,330,648)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(18,626,478,763)	(15,241,601,516)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16,893,723,371)	(13,591,174,289)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(2,215,000,000)	(1,352,446,728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	136,103,034,730	341,117,220,842
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(402,109,817,318)	(326,258,838,196)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80,000,000,000)	(92,000,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25,000,000,000	130,000,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,060,638,764	5,557,532,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(455,049,178,554)	(282,701,305,252)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	265,480,000,000	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71,335,142,857)	(75,801,397,953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	194,144,857,143	(75,801,397,953)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(124,801,286,681)	(17,385,482,363)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	197,092,503,855	129,190,043,913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	332,560,388	103,144,607
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72,623,777,562	111,907,706,157

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Thông tin khái quát

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 09 năm 2025. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/12/2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.

5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 07 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

7 Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 305 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 295 người)

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 27/10/2025 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
Máy móc thiết bị: 03-07 năm.
Phương tiện vận tải: 05-12 năm.
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	50,040,396	135,018,690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67,573,737,166	136,957,485,165
Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	60,000,000,000
Cộng	72,623,777,562	197,092,503,855

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,5%/năm đến 4,75%/năm).

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
2.1.1 Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn PVcombank	35,000,000,000	35,000,000,000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn TPBank	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Shinhanbank Hội sở	35,000,000,000	35,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Wooribank HCM	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000
Cộng	128,000,000,000	128,000,000,000	73,000,000,000	73,000,000,000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4.3% đến 8.7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.3%/năm đến 7.0%/năm)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 73.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 73.000.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (thuyết minh số 15)

3 Phải thu của khách hàng:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
3.1 Ngắn hạn:	264,713,998,635	350,826,307,459
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)	264,713,998,635	350,826,307,459
Bên thứ ba	206,918,010,367	247,844,640,547
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	13,982,145,907	16,013,663,786
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi	54,778,782,782	50,897,991,733
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Rực Sáng	26,159,373,936	26,268,140,687
Công ty Cổ phần Gasnew	-	32,791,288,944
Công ty TNHH Dầu khí Trần Hồng Quân	5,134,295,869	29,559,550,636
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	28,888,482,491
SeaStar Maritime Co.,Ltd	29,173,986,710	23,889,362,210
Các đối tượng khác	77,689,425,163	39,536,160,060
Khách hàng là các bên có liên quan	57,795,988,268	102,981,666,912
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
3.2 Dài hạn:	-	-
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)		
Cộng	264,713,998,635	350,826,307,459

4	Phải thu khác:				
				30/06/2026	31/12/2025
				VND	VND
4.1	Ngắn hạn:				
	Phải thu của người lao động			1,141,219,553	529,964,416
	Ký cược ký quỹ			368,548,600	1,762,726,380
	Lãi tiền gửi phải thu			2,798,305,480	1,367,315,070
	Phải thu khác			10,809,952,453	1,055,415,659
				15,118,026,086	4,715,421,525
4.2	Dài hạn:				
	Ký cược ký quỹ			1,462,081,960	53,500,000
				1,462,081,960	53,500,000
5.	Trả trước cho người bán:				
				30/06/2026	31/12/2025
				VND	VND
	PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.			135,892,411,441	-
	Nhà cung cấp khác			5,252,358,895	44,849,708,783
				141,144,770,336	44,849,708,783
6.	Hàng Tồn Kho:				
				30/06/2026	31/12/2025
				VND	VND
				Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu			75,782,339,742	45,446,213,960
	Cộng			75,782,339,742	45,446,213,960

Hàng tồn kho thể hiện giá trị của nhiên liệu dầu DO, dầu nhớt và các phụ tùng vật tư thay thế trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	18,267,822,122	2,103,355,829,186	2,501,762,571	2,124,125,413,879
Tăng trong kỳ	-	402,109,817,318	-	402,109,817,318
Mua sắm mới		402,109,817,318		402,109,817,318
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Khác				-
Số cuối kỳ	18,267,822,122	2,505,465,646,504	2,501,762,571	2,526,235,231,197
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	14,659,390,356	896,898,272,385	1,406,463,850	912,964,126,591
Tăng trong kỳ	1,197,560,394	100,039,133,781	229,663,993	101,466,358,168
Khấu hao trong kỳ	1,197,560,394	100,039,133,781	229,663,993	101,466,358,168
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15,856,950,750	996,937,406,166	1,636,127,843	1,014,430,484,759
III. Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	3,608,431,766	1,206,457,556,801	1,095,298,721	1,211,161,287,288
Số cuối kỳ	2,410,871,372	1,508,528,240,338	865,634,728	1,511,804,746,438

Tại ngày 31/03/2026, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ (Thuyết minh số 15), cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.259.565.776.835 đồng và 864.901.629.593 đồng (tại ngày 31/12/2025: 857.455.959.517 đồng và 508.923.449.832 đồng).
- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 326.629.432.994 đồng và 162.020.822.113 đồng (tại ngày 31/12/2025: 326.629.432.994 đồng và 181.082.095.303 đồng).
- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 187.454.576.555 đồng (tại ngày 31/12/2025: 320.931.355.839 đồng và 205.892.731.625 đồng).
- Tại Ngân hàng Cathay United có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 328.104.396.487 đồng và 294.151.212.077 đồng (tại ngày 31/12/2025: 328.104.396.487 đồng và 310.559.280.041 đồng)
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.594.745.096 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 277.563.845.096 đồng).

8 Chi phí chờ phân bổ :

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm	3,474,467,901	4,058,536,529
Chi phí sửa chữa tàu	3,930,368,677	-
Chi phí phần mềm	370,223,694	519,852,103
Trả trước ngắn hạn khác	1,352,994,032	122,685,409
Cộng	9,128,054,304	4,701,074,041
b. Dài hạn		
Chi phí lớp xe bồn	-	108,333,330
Chi phí sửa chữa VP	-	514,162,950
Chi phí sửa chữa tàu	7,282,967,314	
Chi phí trả trước dài hạn khác	187,833,333	
	7,470,800,647	622,496,280

9 Phải trả người bán:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Bên thứ ba	168,246,188,752	137,623,206,509
(KH chiếm từ 10% tổng phải trả)		
Công Ty TNHH Thương mại Vận tải Quốc tế Vạn Trường Phát	37,211,827,588	-
Công ty TNHH TM Vận tải Sao Phương Nam	-	17,993,524,158
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	39,209,371,859	18,232,231,322
Phải trả cho đối tượng khác	91,824,989,305	101,397,451,029
b. Các bên liên quan	173,566,535,140	255,399,703,249
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
Cộng	341,812,723,892	393,022,909,758

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

10 Người mua trả tiền trước:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
PNX Petroleum Singapore Pte.Ltd	135,892,411,178	
Khách hàng khác	3,142,222,995	1,435,008,474
Cộng	139,034,634,173	1,435,008,474

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2026	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,441,255,253	10,371,259,174	16,893,723,371	3,918,791,056
Thuế thu nhập cá nhân	1,156,985,767	1,544,463,183	2,261,412,135	440,036,815
Thuế xuất, nhập khẩu	-	115,302,491	115,302,491	-
Thuế khác	-	118,045,538	118,045,538	-
Cộng	11,598,241,020	12,149,070,386	19,388,483,535	4,358,827,871

12 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	5,793,029,760	3,375,514,184
Chi phí khác	6,242,338,727	3,097,560,575
Cộng	12,035,368,487	6,473,074,759

13 Phải trả ngắn hạn khác:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	552,633,635	79,959,297
Bảo hiểm xã hội	825,844,303	-
Bảo hiểm y tế	153,217,120	4,414,738
Bảo hiểm thất nghiệp	64,964,224	373,139
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được chia	28,710,000	28,710,000
Phải trả, phải nộp khác	2,514,032,347	2,651,106,738
Cộng	4,139,401,629	2,764,563,912

14 Doanh thu chưa thực hiện:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	55,950,855	54,158,515
Cộng	55,950,855	54,158,515

15 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng bảo hiểm tàu	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	58,038,354,996	14,718,019,197	-	72,756,374,193
Trích lập trong kỳ:	(112,979,506)	-	-	(112,979,506)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(16,850,302,415)	-	-	(16,850,302,415)
Tại thời điểm cuối kỳ	41,075,073,075	14,718,019,197	-	55,793,092,272

Chi tiết

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	48,249,807,608	65,213,089,529
Dự phòng phải trả khác: dài hạn	7,543,284,664	7,543,284,664
Cộng	55,793,092,272	72,756,374,193



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2026

Mẫu số B 09-DN

Tiếp theo

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	30/06/2026				Phát sinh trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	CLTG	Phân loại nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	157,829,798,942	157,829,798,942	-	-	102,668,084,656	71,335,142,857	126,496,857,143	126,496,857,143
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	69,244,656,086	69,244,656,086	-	-	54,287,513,228	14,778,571,429	29,735,714,287	29,735,714,287
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32,857,142,856	32,857,142,856	-	-	16,428,571,428	16,428,571,428	32,857,142,856	32,857,142,856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	24,528,000,000	24,528,000,000	-	-	16,352,000,000	24,528,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	31,200,000,000	31,200,000,000	-	-	15,600,000,000	15,600,000,000	31,200,000,000	31,200,000,000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	625,012,201,063	625,012,201,063	265,480,000,000	-	102,668,084,656	-	462,200,285,719	462,200,285,719
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	354,356,772,485	354,356,772,485	265,480,000,000	-	54,287,513,228	-	143,164,285,713	143,164,285,713
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	41,071,428,578	41,071,428,578	-	-	16,428,571,428	-	57,500,000,006	57,500,000,006
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	73,584,000,000	73,584,000,000	-	-	16,352,000,000	-	89,936,000,000	89,936,000,000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	156,000,000,000	156,000,000,000	-	-	15,600,000,000	-	171,600,000,000	171,600,000,000
Cộng	782,842,000,005	782,842,000,005	265,480,000,000	-	205,336,169,312	71,335,142,857	588,697,142,862	588,697,142,862

15a. Khoản vay tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/292024/HDTD/GSP ngày 12/08/2024: Giá trị vay 204.400 triệu đồng, với thời hạn vay 7 năm, lãi suất tiền vay được áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) Biên độ 1.3%/ năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tàu Hải Phòng Gas của Công ty (thuyết minh số 9). Dư nợ tại ngày 30/06/2026 là: 153.300.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2025 là 167.900.000.000 VNĐ).

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/372025/HDTD/GSP ký ngày 16/12/2025: Giá trị khoản vay tối đa 270,84 tỷ đồng, thời hạn cho vay 07 năm. Công ty đã thực hiện rút vốn lần đầu ngày 31/12/2025 với số tiền giải ngân là 05 tỷ đồng, thực hiện rút vốn lần 02 ngày 28/04/2026 với số tiền giải ngân là 265,48 tỷ đồng. Lãi suất cho vay trong 02 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 5,8%/năm; kể từ năm thứ 03, lãi suất cho vay = Lãi suất tham chiếu (+) biên độ 1,7%/năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tàu Thăng Long Gas, tàu Đà Nẵng, tàu Hải Phòng Gas (bổ sung thêm nghĩa vụ) và HĐTG 15 tỷ đồng của Công ty mở tại Shinhanbank. Dư nợ tại ngày 30/06/2026 là: 270.301.428.571 VNĐ (tại ngày 31/12/2025 là: 5.000.000.000 VNĐ).

- 15b. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 VNĐ thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 06/09/2021.
- Khoản vay này có thời hạn 07 năm và chịu lãi suất tiền vay ngân hàng bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các Ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay dài hạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (thuyết minh số 9). Tại ngày 30/06/2026, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là: 73.928.571.434 VNĐ (tại ngày 31/12/2025 là 90.357.142.862 VNĐ).
- 15c. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022. Khoản vay này có thời hạn 07 năm và chịu lãi suất tiền vay từ ngày 29/01/2024 đến 25/01/2025 bằng lãi suất tham chiếu Term SOFR 3M cộng 3.86%/năm và từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 cho đến ngày 03/02/2025 lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất Term SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3.86%/năm. Kể từ ngày 03/02/2025 cho đến ngày 26/01/2026 lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất Term SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4.46%/năm. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu 5.46%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (thuyết minh số 9). Tại ngày 30/06/2026, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là: 98.112.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2025 là 122.640.000.000 VNĐ).
- 15d. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 218.400.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số LN504/25 ngày 25/03/2025. Khoản vay này có thời hạn 07 năm, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân được ấn định là lãi suất tham chiếu cộng 1.3% mỗi năm, (lãi suất tham chiếu bằng bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng cuối kỳ của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV + biên độ 1.3%/năm). Khoản vay sẽ được đảm bảo bằng tàu Phoenix Gas. Dư nợ tại ngày 30/06/2026 là: 187.200.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2025 là: 202.800.000.000 VNĐ).

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17 Vốn chủ sở hữu:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Số lượng cổ phần đang lưu hành	67,517,050	675,170,500,000	67,517,050	675,170,500,000
Cổ phần phổ thông	67,517,050	675,170,500,000	67,517,050	675,170,500,000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Căn cứ vào Nghị quyết số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2026 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 về việc phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. Công ty hiện đang hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua hình thức pháp hành cổ phiếu chia cổ tức năm 2025 với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ. Vốn điều lệ sẽ tăng từ 67.517.050 cổ phiếu (tương đương 675.170.500.000 đồng) lên 74.268.755 cổ phiếu (tương đương 742.687.550.000 đồng), dự kiến sẽ hoàn thành trong Q3/2026.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2025	613,792,650,000	-	137,610,046,259	101,417,649,274	852,820,345,533
Chi cổ tức bằng cổ phiếu (1)	61,377,850,000	-	-	(61,377,850,000)	-
Chi cổ tức bằng tiền mặt (1)	-	-	-	(30,689,632,500)	(30,689,632,500)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	96,922,399,925	96,922,399,925
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(6,543,428,580)	(6,543,428,580)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	675,170,500,000	-	137,610,046,259	96,929,138,119	909,709,684,378
Tại ngày 1/1/2026	675,170,500,000	-	137,610,046,259	96,929,138,119	909,709,684,378
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	40,954,441,116	40,954,441,116
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	20,000,000,000	(20,000,000,000)	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(7,000,000,000)	(7,000,000,000)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	675,170,500,000	-	157,610,046,259	110,883,579,235	943,664,125,494

Chi tiết các cổ đông:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.98%	458,981,390,000	67.98%	458,981,390,000
Cổ đông khác	32.02%	216,189,110,000	32.02%	216,189,110,000
Cộng	100.00%	675,170,500,000	100.00%	675,170,500,000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	31/12/2025
Đô la Mỹ (USD)	2,355,812.62	4,943,580.56
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày			
	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	30/06/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thương mại	1,168,701,753,323	1,168,271,043,322	1,557,921,647,159	1,332,902,670,329
Doanh thu cung cấp dịch vụ	319,486,969,452	307,177,068,365	643,813,982,455	616,574,638,926
Cộng	1,488,188,722,775	1,475,448,111,687	2,201,735,629,614	1,949,477,309,255

2 Giá vốn hàng bán:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày			
	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	30/06/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thương mại	1,166,606,704,989	1,167,618,865,758	1,555,216,354,694	1,330,857,818,159
Giá vốn dịch vụ cung cấp	268,538,171,237	266,750,356,361	562,610,532,084	521,813,590,386
Cộng	1,435,144,876,226	1,434,369,222,119	2,117,826,886,778	1,852,671,408,545

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày			
	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	30/06/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	1,835,471,452	2,434,993,800	3,491,629,174	5,104,553,219
Lãi chênh lệch tỷ giá	330,551,199	5,516,065,745	3,403,890,548	8,919,691,679
Cộng	2,166,022,651	7,951,059,545	6,895,519,722	14,024,244,898

4 Chi phí tài chính:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày			
	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	30/06/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay đã trả	9,400,756,041	7,123,045,468	18,626,478,763	15,241,601,516
Chi phí lãi vay phải trả	1,461,587,324	510,669,347	1,429,619,396	(52,453,296)
Chênh lệch tỷ giá	3,483,834,968	4,202,643,535	5,265,833,223	6,206,579,556
Cộng	14,346,178,333	11,836,358,350	25,321,931,382	21,395,727,776

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5 Thu nhập khác

	Quý II		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	năm 2026		30/06/2026	
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	(3,163,211,738)	10,695,917,742	22,731,525,935	10,204,482,742
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TS	75,619,091	-	81,647,091	-
Thu nhập khác	484,458,792	-	484,458,792	1,047
Cộng	-2,603,133,855	10,695,917,742	23,297,631,818	10,204,483,789

6 Chi phí khác

	Quý II		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	năm 2026		30/06/2026	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	17,088,297	-	512,803,348	-
Cộng	17,088,297	-	512,803,348	-

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý II		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	năm 2026		30/06/2026	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	71,079,640,069	68,228,123,342	144,616,363,639	119,683,588,364
Chi phí nhân công	79,074,890,813	77,807,788,295	166,603,457,024	148,411,156,237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	413,433,268	345,914,482	846,343,016	588,519,707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,269,951,029,802	1,280,643,938,951	1,784,561,822,979	1,566,195,216,742
Chi phí khác	34,366,659,927	22,123,760,708	58,140,359,476	47,279,120,372
Cộng	1,454,885,653,879	1,449,149,525,778	2,154,768,346,134	1,882,157,601,422

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý II		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	năm 2026		30/06/2026	
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế :	18,502,691,062	33,109,204,846	51,325,700,290	70,152,708,744
- Điều chỉnh trong kỳ:	1,091,264,217	(1,534,306,009)	(1,938,433,916)	(3,108,271,357)
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	19,593,955,279	31,574,898,837	49,387,266,374	67,044,437,387
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	3,918,791,056	6,314,979,767	9,877,453,275	13,408,887,477
Thuế TNDN theo QT năm trước			493,805,899	320,946,054
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,918,791,056	6,314,979,767	10,371,259,174	13,729,833,531

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 2.798.305.480 đồng (năm 2025: 1.367.351.070 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.
- Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 5.793.029.765 đồng (năm 2025: 3.375.514.184 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

1.2 Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:

Các khoản vay

Trừ: Tiền và tương đương tiền

Nợ thuần

Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Các khoản vay	782,842,000,005	588,697,142,862
Trừ: Tiền và tương đương tiền	72,623,777,562	197,092,503,855
Nợ thuần	710,218,222,443	391,604,639,007
Vốn chủ sở hữu	943,664,125,494	909,709,684,378
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0.75	0.43

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:

Tài sản tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Đầu tư tài chính

Cộng

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	72,623,777,562	197,092,503,855
Phải thu khách hàng và phải thu khác	422,438,877,017	400,444,937,767
Đầu tư tài chính	128,000,000,000	73,000,000,000
Cộng	623,062,654,579	670,537,441,622

Công nợ tài chính:

Các khoản vay

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Cộng

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Các khoản vay	782,842,000,005	588,697,142,862
Phải trả người bán và phải trả khác	345,952,125,521	395,787,473,670
Chi phí phải trả	12,035,368,487	6,473,074,759
Cộng	1,140,829,494,013	990,957,691,291

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo như sau:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	2,628,559	69,104,813,330	1,535,706	38,837,997,153
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	1,748,576	297,192,768,708	2,491,152	357,884,434,220
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	3,199,212	518,592,265	716,804	122,308,267
Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR)	25,620	768,602,400	74,040	2,319,817,207
Cộng	7,601,967	367,584,776,703	4,817,702	399,164,556,847

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày

a1 Doanh thu dịch vụ - thương mại:

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	30/06/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	16,802,009,890	9,487,984,181	37,754,900,694	12,186,110,606
Cộng	16,802,009,890	9,487,984,181	37,754,900,694	12,186,110,606

a2 Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	30/06/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	181,248,132	-	249,333,364
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	-	950,000	-
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	326,100,000	452,616,814	672,920,000	713,400,000
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	-	2,533,242,618	4,849,387,311	4,277,677,930
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	451,984,865	579,943,068	1,472,885,775	781,846,406
Cộng	778,084,865	3,747,050,632	6,996,143,086	6,022,257,700

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày

a3 Phải thu thương mại, dịch vụ:

Công ty CP Vận tải Nhật Việt

Cộng

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	24,789,506,292	9,839,764,538
Cộng	24,789,506,292	9,839,764,538

a4 Phải trả thương mại, dịch vụ

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	25,301,268
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	120,380,000	122,040,000
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	-	6,768,141,881
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	248,548,599	500,045,978
Cộng	368,928,599	7,415,529,127

2.2 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày

a1. Doanh thu dịch vụ - thương mại

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	30/06/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	30,668,208,284	70,823,417,254	109,265,786,072	148,233,917,667
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	87,909,719,527	-	350,226,674,279	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	34,463,620,935	-	34,463,620,935	-
Chi nhánh Logistics	-	-	-	-
- Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	44,143,441,357	-	44,143,441,357	-
Cộng	197,184,990,103	70,823,417,254	538,099,522,643	148,233,917,667

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

a2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/06/2026 VND	30/6/2025 VND
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP	157,997,201,582	116,013,004,167	269,403,730,304	237,263,010,643
- Cty Kinh doanh sản phẩm khí				
Công ty CP Kinh doanh khí	-	75,532,733,722	-	117,563,331,469
Miền Nam				
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	5,858,161,613	1,230,156,400	11,111,071,698	18,650,532,405
Công ty CP Cảng Dịch vụ	91,963,636	2,971,042,763	785,054,394	4,730,112,263
Dầu khí Đình Vũ				
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	216,265,494,355	-	216,265,494,355
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình				
Dầu khí - CTCP	430,416,504	-	457,416,504	29,000,000
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP				
- Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	301,840,126	80,023,000	548,705,871	111,868,000
Công ty CP Giám định năng lượng				
Việt Nam	18,300,000	-	30,500,000	14,100,000
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	-	7,208,052	-	14,416,104
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	-	120,756,657	-	356,256,657
PVI Bến Thành	1,127,216,152	1,213,500,401	1,127,216,152	1,213,500,401
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	1,790,185,000	-	1,790,185,000	-
Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu				
khí Việt Nam (PVGAS_D)	-	-	13,569,198,385	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu	3,319,569,630	-	5,859,094,715	-
Dầu khí Việt Nam				
PetroVietnam Gas International Trading	886,338,854,368	-	886,338,854,368	-
Company Pte. Ltd.				
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6,721,300	-	6,721,300	-
	1,057,280,429,911	413,433,919,517	1,191,027,748,691	596,211,622,297

a3. Phải thu thương mại, dịch vụ

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	6,947,224,784	42,451,154,885
Công ty CP CNG Việt Nam	-	50,690,747,489
Chi nhánh Logistics - Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	15,163,715,746	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	10,895,541,446	-
Cộng	33,006,481,976	93,141,902,374

a4. Phải trả thương mại, dịch vụ

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	208,325,210
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	64,845,264	25,412,310
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	171,329,798,477	216,838,868,126
PVI Bến Thành	-	50,033,546
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	910,093,701
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	1,796,374,800	-
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	6,588,000	39,528,000
Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam (PVGAS_D)	-	29,332,880,798
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	579,032,431

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	30/06/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Hội đồng quản trị				
Bà Vũ Thị Phương Nga	247,000,000	18,000,000	266,000,000	36,000,000
Bà Phạm Thị Trúc	339,217,660	268,000,000	622,077,660	549,740,000
Ông Đoàn Đức Trọng	624,284,000	353,390,000	1,033,244,000	716,430,000
Ông Nguyễn Quang Điệp	125,000,000	15,000,000	140,000,000	30,000,000
Ông Nguyễn Đình Tú	105,000,000	45,000,000	150,000,000	90,000,000
Ban Kiểm soát				
Ông Nguyễn Thế Dân	32,000,000	12,000,000	44,000,000	24,000,000
Bà Lê Thị Anh Thi	17,500,000	7,500,000	25,000,000	15,000,000
Bà Hoàng Thị Hạnh	17,500,000	7,500,000	25,000,000	15,000,000
Ban Giám đốc				
Ông Nguyễn Hải Long	244,082,192	280,640,000	407,342,685	506,520,000
Ông Nguyễn Văn Quang	334,607,660	250,284,839	627,072,660	442,223,331
Ông Lê Huy Thông	240,539,483	-	612,834,141	184,763,428
Ông Mai Văn Hoàng	147,349,478	-	305,176,751	-
Cộng	2,474,080,473	1,257,314,839	4,257,747,897	2,609,676,759

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Cộng	Thương mại	Dịch vụ vận tải
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2,329,486,817,995	257,724,494,085	2,071,762,323,910
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	2,329,486,817,995	257,724,494,085	2,071,762,323,910
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1,385,822,692,501	315,362,071,156	1,070,460,621,345
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	1,385,822,692,501	315,362,071,156	1,070,460,621,345

2 Theo kết quả kinh doanh:

2.1 Doanh thu theo bộ phận:

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	30/06/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Thương mại	1,168,701,753,323	1,168,271,043,322	1,557,921,647,159	1,332,902,670,329
Dịch vụ vận tải	319,486,969,452	307,177,068,365	643,813,982,455	616,574,638,926
+ Quốc tế	219,210,062,691	202,272,343,645	441,951,613,747	413,161,715,189
+ Nội địa	100,276,906,761	104,904,724,720	201,862,368,708	203,412,923,737
Cộng	1,488,188,722,775	1,475,448,111,687	2,201,735,629,614	1,949,477,309,255

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày

2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	30/06/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Thương mại	1,166,606,704,989	1,167,618,865,758	1,555,216,354,694	1,330,857,818,159
Dịch vụ vận tải	268,538,171,237	266,750,356,361	562,610,532,084	521,813,590,386
+ Quốc tế	184,252,489,085	175,651,848,090	386,208,810,839	349,663,097,380
+ Nội địa	84,285,682,152	91,098,508,271	176,401,721,245	172,150,493,006
Cộng	1,435,144,876,226	1,434,369,222,119	2,117,826,886,778	1,852,671,408,545

2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	30/06/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Thương mại	2,095,048,334	652,177,564	2,705,292,465	2,044,852,170
Dịch vụ vận tải	50,948,798,215	40,426,712,004	81,203,450,371	94,761,048,540
+ Quốc tế	34,957,573,606	26,620,495,555	55,742,802,908	63,498,617,809
+ Nội địa	15,991,224,609	13,806,216,449	25,460,647,463	31,262,430,731
Cộng	53,043,846,549	41,078,889,568	83,908,742,836	96,805,900,710

XI Thông tin so sánh:

Các chỉ tiêu doanh thu

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	VND	VND	30/06/2026	30/6/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,488,188,722,775	1,475,448,111,687	2,201,735,629,614	1,949,477,309,255
Thương mại	1,168,701,753,323	1,168,271,043,322	1,557,921,647,159	1,332,902,670,329
Dịch vụ vận tải	319,486,969,452	307,177,068,365	643,813,982,455	616,574,638,926
Giá vốn hàng bán	1,435,144,876,226	1,434,369,222,119	2,117,826,886,778	1,852,671,408,545
Thương mại	1,166,606,704,989	1,167,618,865,758	1,555,216,354,694	1,330,857,818,159
Dịch vụ vận tải	268,538,171,237	266,750,356,361	562,610,532,084	521,813,590,386
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,043,846,549	41,078,889,568	83,908,742,836	96,805,900,710
Thương mại	2,095,048,334	652,177,564	2,705,292,465	2,044,852,170
Dịch vụ vận tải	50,948,798,215	40,426,712,004	81,203,450,371	94,761,048,540
Doanh thu hoạt động tài chính	2,166,022,651	7,951,059,545	6,895,519,722	14,024,244,898
Chi phí tài chính	14,346,178,333	11,836,358,350	25,321,931,382	21,395,727,776
Chi phí bán hàng	223,566,901	598,901,281	568,041,439	792,355,128
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,517,210,752	14,181,402,378	36,373,417,917	28,693,837,749
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21,122,913,214	22,413,287,104	28,540,871,820	59,948,224,955
Lợi nhuận khác	(2,620,222,152)	10,695,917,742	22,784,828,470	10,204,483,789
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,502,691,062	33,109,204,846	51,325,700,290	70,152,708,744
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,583,900,006	26,794,225,079	40,954,441,116	56,422,875,213

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2026



Đoàn Đức Trọng

Số: 797/VTSPK-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của
BCTC Quý 2/2026 thay đổi từ 10% trở
lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Liên quan đến nội dung “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Mã CK: GSP) xin được giải trình về việc lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 2/2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025, cụ thể như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế của BCTC Quý 02/2026 so với Quý 02/2025:

Chỉ tiêu	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Số tiền giảm	Tỷ lệ giảm
Lợi nhuận sau thuế	14.583.900.006	26.794.225.079	12.210.325.073	45,6%

2. Lợi nhuận sau thuế của BCTC 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Số tiền giảm	Tỷ lệ giảm
Lợi nhuận sau thuế	40.954.441.116	56.422.875.213	15.468.434.097	27,4%

Lợi nhuận sau thuế của BCTC Quý 2/2026 giảm 45,6% so với cùng kỳ năm 2025 và lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 giảm 27,4% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường vận tải trong kỳ có nhiều biến động và cạnh tranh, dẫn đến tình hình khai thác khó khăn, chi phí khai thác và các chi phí liên quan tăng, làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin báo cáo và giải trình tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để bc);
- Lưu: VT, TCKT (02).



Đoàn Đức Trọng